

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ THỂ CHẾ

VÕ KHÁNH VINH*

Tóm tắt: Thể chế là một trong những chủ đề được toàn bộ xã hội quan tâm, bởi nó đề cập đến tất cả các chủ thể trong xã hội, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh cải cách thể chế được xem là một trong những đột phá của phát triển đất nước. Bài viết này góp phần tìm hiểu những vấn đề lý luận cơ bản về thể chế, bao gồm khái quát quá trình hình thành và phát triển lý thuyết về thể chế, quan niệm, đặc trưng, chức năng, phân loại, vai trò và ý nghĩa của thể chế trong phát triển xã hội và đưa ra các khuyến nghị về hoàn thiện thể chế phục vụ phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Từ khoá: Thể chế; phát triển xã hội; kỷ nguyên mới

Ngày nhận bài: 13/10/2025; **Biên tập xong:** 20/10/2025; **Duyệt đăng:** 23/10/2025

BASIC THEORETICAL ISSUES ON INSTITUTIONS

Abstract: Institution is one of the topics grabbing the whole society's attention as it refers to all subjects in society and has important theoretical and practical significance, especially in the context of institutional reform being considered one of the breakthroughs in national development. This article contributes to studying the basic theoretical issues on institutions, including an overview of the formation and development of institutional theory, concepts, characteristics, functions, classification, roles and meanings of institutions in social development and makes recommendations on perfecting institutions to serve national development in the new era.

Keywords: Institution; social development; new era

Received: Oct 13, 2025; **Editing completed:** Oct 20, 2025; **Accepted for publication:** Oct 23, 2025

Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển của khoa học xã hội và nhân văn, "thể chế" (institution) luôn là một trong những khái niệm trung tâm, phản ánh cách thức xã hội tổ chức và duy trì trật tự, quyền lực, cũng như các giá trị nền tảng của đời sống cộng đồng. Tuy nhiên, mặc dù được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, từ chính trị học, kinh tế học, luật học đến xã hội học và quản trị công, khái niệm này vẫn chứa đựng nhiều cách hiểu, phạm vi và cách tiếp cận khác nhau. Điều đó cho thấy nhu cầu cấp thiết phải nghiên cứu một cách có hệ thống và liên ngành về những vấn đề lý luận cơ bản của thể chế.

Trong bối cảnh thế giới đang chuyển mình mạnh mẽ dưới tác động của toàn cầu hóa, chuyển đổi số, cách mạng công nghiệp 4.0, và những thách thức phi truyền thống, vai trò của thể chế ngày càng được khẳng định như một nhân tố quyết định chất lượng quản trị và năng lực phát triển quốc gia. Các công trình nghiên cứu quốc tế, đặc biệt của Douglass North, Francis Fukuyama, Acemoglu và Robinson, đều cho thấy sự khác biệt giữa các quốc gia phát triển và kém phát triển chủ yếu bắt nguồn từ chất

lượng thể chế, chứ không đơn thuần là do tài nguyên hay vị trí địa lý¹.

Đối với Việt Nam, trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và hướng tới *phát triển nhanh, bền vững, bao trùm*, vấn đề thể chế càng trở nên cấp bách và có tính quyết định. Việc nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản về thể chế không chỉ giúp *làm sáng tỏ bản chất, cấu trúc, chức năng và mối quan hệ giữa các loại thể chế*, mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc *hoạch định, đổi mới và vận hành hệ thống thể chế quốc gia* trong giai đoạn mới.

Từ đó, có thể thấy rằng việc nghiên cứu thể chế không chỉ mang ý nghĩa học thuật, mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc trong *định hình mô hình phát triển quốc gia, nâng cao năng lực quản trị, bảo đảm pháp quyền và thúc đẩy quyền con người, quyền công dân*. Nghiên cứu một cách toàn diện, đa chiều về thể chế sẽ góp phần *xây dựng nền tảng tri thức khoa học*

*Email: Vokhanhvinh.vass@gmail.com

Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Kiểm sát

¹ Aristotle, *Politics*, Book III, Translated by Benjamin Jowett, Oxford University Press, 1885, p. 127-130.

vững chắc cho công cuộc đổi mới, hoàn thiện thể chế Việt Nam hiện nay, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển lý thuyết về thể chế

Khái niệm *thể chế* đã xuất hiện từ thời cổ đại, gắn với tư tưởng của Aristotle, người coi “*thể chế chính trị*” là biểu hiện cụ thể của trật tự công bằng trong *polis* (Nhà nước - thành bang)¹. Tuy nhiên, với tư cách là một lý thuyết khoa học, *chủ nghĩa thể chế* (*institutionalism*) chỉ thực sự hình thành và phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ XX, đặc biệt trong khoa học chính trị, kinh tế học và luật học. Quá trình phát triển lý thuyết thể chế có thể được chia thành *bốn giai đoạn chính*, tương ứng với các hướng tiếp cận chủ đạo: (i) Chủ nghĩa thể chế cổ điển (Old Institutionalism); (ii) Chủ nghĩa thể chế hành vi và tân hành vi (Behavioral and Post-Behavioral Institutionalism); (iii) Chủ nghĩa thể chế mới (New Institutionalism); (iv) Các hướng tiếp cận thể chế liên ngành hiện đại - gồm thể chế lịch sử, thể chế lựa chọn duy lý, thể chế xã hội học, và thể chế pháp lý - chuẩn tắc.

1) Chủ nghĩa thể chế cổ điển

Xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa thể chế cổ điển tập trung nghiên cứu cấu trúc hình thức của Nhà nước và tổ chức chính trị. Các đại diện tiêu biểu gồm: Woodrow Wilson, Frank J. Goodnow, A.V. Dicey, và Max Weber. Đặc trưng cơ bản của hướng tiếp cận này là: Nhấn mạnh vai trò *các thiết chế chính thức* (hiến pháp, cơ quan nhà nước, đảng phái, bộ máy hành chính); Coi thể chế là *khung tổ chức ổn định* quy định hành vi chính trị - pháp lý; Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là *mô tả, pháp lý - quy phạm*, ít quan tâm đến hành vi cá nhân và yếu tố xã hội. Theo Woodrow Wilson, việc nghiên cứu thể chế hành chính là cách để “*hiểu được cơ chế vận hành của chính phủ dân chủ hiện đại*”². Dù mang tính mô tả và tĩnh, chủ nghĩa thể chế cổ điển đã đặt nền móng cho *khoa học chính trị thực chứng* và *lý luận pháp quyền hiện đại*.

2) Từ chủ nghĩa hành vi đến chủ nghĩa thể chế mới

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, *chủ nghĩa hành vi* (*behavioralism*) nổi lên trong khoa học chính trị, chuyển trọng tâm từ “*thể chế*” sang *hành vi cá nhân và tâm lý chính trị*. Các nhà nghiên cứu như David Easton, Gabriel Almond

cho rằng thể chế chỉ là “*bối cảnh*”, còn hành vi con người mới là *động lực thực sự của chính trị*³. Tuy nhiên, đến cuối thập niên 1970, chủ nghĩa hành vi bị phê phán là *giảm thiểu quá mức tính cấu trúc và văn hóa*, dẫn đến sự xuất hiện của *chủ nghĩa thể chế mới* - trào lưu tái khẳng định vai trò trung tâm của thể chế nhưng trên cơ sở mở rộng phương pháp luận.

3) Chủ nghĩa thể chế mới

Thuật ngữ “*chủ nghĩa thể chế mới*” được phổ biến từ các công trình của James G. March và Johan P. Olsen (*Tái khám phá các thể chế: Cơ sở tổ chức của chính trị*, 1984) và Douglass C. North (*Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hiệu quả kinh tế*, 1990). Chủ nghĩa thể chế mới khẳng định: “*Thể chế không chỉ là cấu trúc tổ chức, mà còn là hệ thống quy tắc, chuẩn mực, niềm tin và tư duy định hình hành vi con người*”⁴. So với thể chế cổ điển, chủ nghĩa thể chế mới mang ba đặc điểm nổi bật: i) *Tính động và tiến hóa* - thể chế thay đổi theo thời gian, chịu tác động của lịch sử và lựa chọn xã hội; ii) *Tính đa chiều* - thể chế bao gồm cả yếu tố chính thức và phi chính thức; iii) *Tính ảnh hưởng sâu sắc* - thể chế không chỉ ràng buộc mà còn *định hình nhận thức và giá trị của con người*. Chủ nghĩa thể chế mới phát triển thành *ba nhánh chính*, mỗi nhánh có phương pháp luận và trọng tâm khác nhau:

a) Thể chế lựa chọn duy lý (Rational Choice Institutionalism)

Theo hướng này, thể chế được xem là kết quả của lựa chọn chiến lược của các chủ thể duy lý, nhằm tối đa hóa lợi ích trong khuôn khổ ràng buộc. Các học giả tiêu biểu: Kenneth Shepsle, Barry Weingast, Terry Moe. Phương pháp phân tích dựa vào *lý thuyết trò chơi* và *mô hình kinh tế học thể chế*. Thể chế ở đây có vai trò *giảm chi phí giao dịch, hạn chế hành vi cơ hội, và duy trì cân bằng xã hội*, phù hợp với nghiên cứu kinh tế - chính trị hiện đại.

b) Thể chế lịch sử (Historical Institutionalism)

Tiếp cận này coi sự hình thành và thay đổi thể chế là *quá trình lịch sử tích lũy*, chịu ảnh hưởng của “*đường phụ thuộc*”. Theo Thelen và Steinmo, thể chế vừa ràng buộc lựa chọn của chủ thể, vừa tạo ra *những khuôn mẫu hành động lặp lại* qua thời gian⁵. Điểm mạnh của

³ Gabriel A. Almond, *A Developmental Approach to Political Systems*, *World Politics*, Vol. 17, No. 2/1965, p. 183-214.

⁴ James G. March, Johan P. Olsen, *Rediscovering Institutions: The Organizational Basis of Politics*, Free Press, 1989, p. 23-25.

⁵ Kathleen Thelen, Sven Steinmo, *Structuring Politics: Historical Institutionalism in Comparative Analysis*,

² Woodrow Wilson, *The Study of Administration*, *Political Science Quarterly*, Vol. 2, No. 2/1887, p. 197-222.

trường phái này là giải thích được *tính ổn định và quán tính thể chế*, nhưng vẫn thừa nhận khả năng *chuyển đổi tiệm tiến*.

c) *Thế chế xã hội học (Sociological Institutionalism)*

Theo Meyer và Rowan, thể chế không chỉ là công cụ, mà còn là *hệ thống biểu tượng và ý nghĩa được xã hội hóa*⁶. Các cá nhân và tổ chức tuân thủ thể chế không chỉ vì lợi ích, mà vì muốn *phù hợp với các chuẩn mực, giá trị và “tính chính đáng”* của xã hội. Điểm nhấn của tiếp cận này là *logic của sự phù hợp*, được March và Olsen khái quát: Con người hành động đúng đắn vì “đó là điều được mong đợi”, chứ không chỉ vì “đó là điều có lợi”⁷.

4) *Các hướng thể chế liên ngành hiện đại*

Trong những thập niên gần đây, lý thuyết thể chế tiếp tục phát triển mạnh mẽ theo hướng *liên ngành*, kết hợp giữa chính trị học, luật học, kinh tế học, xã hội học và cả khoa học công nghệ. Một số xu hướng tiêu biểu gồm: i) *Kinh tế học thể chế mới (New Institutional Economics)* - phát triển từ Douglass North và Oliver Williamson, nhấn mạnh vai trò của *chi phí giao dịch* và *quyền sở hữu* trong tăng trưởng⁸; ii) *Chủ nghĩa thể chế pháp lý (Legal Institutionalism)* - khẳng định vai trò của pháp luật như “*nền tảng chuẩn tắc*” bảo đảm cho tính chính danh của các thể chế xã hội⁹; iii) *Chủ nghĩa thể chế số (Digital Institutionalism)* - phân tích tác động của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn đến cấu trúc và quyền lực thể chế trong kỷ nguyên mới¹⁰.

Sự đa dạng hóa các tiếp cận và sự hình thành các lý thuyết khác nhau về thể chế cho thấy *ý nghĩa nhiều phương diện của thể chế*. Đó là: i) *Thể chế không chỉ là “hình thức bên ngoài” của quyền lực*, mà còn là *cấu trúc sâu của đời sống xã hội*; ii) *Việc nghiên cứu thể chế đòi hỏi cái nhìn tổng hợp, liên ngành, kết hợp yếu tố chuẩn tắc - hành vi - lịch sử - văn hóa*; iii) *Cải*

Cambridge University Press, 1992, p. 10-15.

⁶ John W. Meyer, Brian Rowan, “Institutionalized Organizations: Formal Structure as Myth and Ceremony”, *American Journal of Sociology*, Vol. 83, No. 2/1977, p. 340-363.

⁷ James G. March, Johan P. Olsen, *The Logic of Appropriateness*, University of Oslo Working Paper, 2004, p. 3-5.

⁸ Oliver E. Williamson, *The Economic Institutions of Capitalism*, Free Press, 1985, p. 30-35.

⁹ Neil MacCormick, *Institutions of Law: An Essay in Legal Theory*, Oxford University Press, 2007, p. 19-24.

¹⁰ Noveck, Beth Simone, *Solving Public Problems: How to Fix Our Government and Change Our World*, Yale University Press, 2021, p. 98-104.

cách thể chế ở mỗi quốc gia cần dựa trên *hiểu biết khoa học về động lực thể chế*, thay vì chỉ dừng ở sửa đổi cơ cấu tổ chức. Từ nền tảng này, lý thuyết thể chế ngày nay đã trở thành *công cụ trung tâm trong quản trị công, phân tích chính sách, pháp quyền và phát triển bền vững*.

2. Quan niệm về thể chế

Hiện nay, trong khoa học xã hội có các quan điểm khác nhau và tương ứng có các định nghĩa khác nhau về thể chế. Nhưng khái quát lại, khái niệm thể chế được sử dụng rộng rãi nhất là trong các lĩnh vực như kinh tế học, chính trị học, xã hội học và luật học. Dưới đây là các quan niệm về thể chế trong các lĩnh vực tương ứng.

Thứ nhất, theo nghĩa rộng, *thể chế là “luật chơi” của xã hội*

Một trong những định nghĩa có ảnh hưởng sâu rộng nhất về thể chế là của Douglass C. North, người đoạt giải Nobel Kinh tế năm 1993. Ông cho rằng “*Thể chế là những quy tắc do con người đặt ra để điều chỉnh sự tương tác giữa họ; chúng cấu thành cấu trúc khuyến khích của xã hội, đặc biệt là trong nền kinh tế*”¹¹. Theo North, thể chế bao gồm *các quy tắc chính thức (hiến pháp, pháp luật, quy định)* và *quy tắc phi chính thức (chuẩn mực, tập quán, đạo đức)*, cùng với *cơ chế thực thi*. Định nghĩa này hiện được coi là “*kinh điển*”, được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu về phát triển thể chế, nhà nước pháp quyền và quản trị công.

Thứ hai, theo quan điểm của khoa học chính trị, *thể chế là hệ thống quy tắc tổ chức quyền lực*

Samuel P. Huntington định nghĩa thể chế là “*Các mẫu hình hành vi được thiết lập và bền vững, được cấu trúc xung quanh các giá trị và mục tiêu chung của xã hội*”¹². Ông nhấn mạnh chức năng của thể chế là *ổn định hóa quyền lực, tạo ra trật tự chính trị và tính dự đoán* trong hành động của các chủ thể chính trị. Như vậy, thể chế không chỉ là quy tắc, mà còn là *mức độ chuẩn hóa và ổn định* của các hành vi trong đời sống chính trị.

Thứ ba, theo xã hội học, *thể chế là khuôn mẫu xã hội bền vững*

Anthony Giddens định nghĩa “*Thể chế là những đặc trưng bền vững của đời sống xã*

¹¹ Douglass C. North, *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, 1990, p. 3.

¹² Samuel P. Huntington, *Political Order in Changing Societies*, Yale University Press, 1968, p. 12-24.

hội, được cấu trúc xung quanh các hoạt động hoặc mối quan hệ căn bản, đóng vai trò điều tiết hành vi của con người”¹³. Thể chế trong nghĩa này bao gồm các thiết chế như gia đình, tôn giáo, giáo dục, pháp luật, nhà nước, được xem là nền tảng duy trì trật tự và tái sản xuất xã hội.

Thứ tư, theo khoa học pháp lý, thể chế là khuôn khổ tổ chức và quy phạm điều chỉnh tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, các quan hệ xã hội

Thể chế pháp luật thường được hiểu là tổng thể các quy tắc, quy định và cơ chế tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước, bảo đảm cho quyền lực được giới hạn, phân công, phối hợp và kiểm soát. Ở Việt Nam, thuật ngữ “thể chế” thường được dùng theo nghĩa hẹp, chỉ hệ thống các văn bản pháp luật và cơ quan thực thi, nhưng trong nghiên cứu học thuật hiện đại, “thể chế” mang nghĩa rộng hơn, bao gồm cả yếu tố pháp lý, tổ chức, và văn hóa chính trị.

Dựa trên cách tiếp cận hiện đại, liên ngành, tác giả cho rằng, thể chế là hệ thống các quy tắc, chuẩn mực, thiết chế, phương thức và cơ chế điều chỉnh hành vi xã hội, được con người thiết lập để định hình và kiểm soát các quan hệ quyền lực, lợi ích, và trật tự chung trong xã hội. Đây là quan niệm tổng quát, có tính liên ngành, được sử dụng trong kinh tế học, chính trị học, xã hội học và luật học, phản ánh “cấu trúc sâu” của đời sống xã hội - nơi hành vi con người được giới hạn, khuyến khích và định hướng bởi những quy tắc được xã hội thừa nhận.

3. Đặc trưng và chức năng chung của thể chế

3.1. Đặc trưng của thể chế

(i) Tính quy tắc

Mọi thể chế đều được cấu thành từ hệ thống quy tắc, chuẩn mực, quy định và giá trị mà các chủ thể trong xã hội phải tuân thủ. Theo W. Richard Scott, thể chế vận hành dựa trên ba trụ cột: Trụ cột quy định - hệ thống quy tắc và chế tài; Trụ cột chuẩn tắc - giá trị và nghĩa vụ; Trụ cột nhận thức - niềm tin và tri thức được xã hội thừa nhận¹⁴. Tính quy tắc làm cho thể chế trở thành “khuôn mẫu hành động” được định hướng một cách hợp lý trong các tình huống phổ biến¹⁵ và tạo nên trật tự có thể

dự đoán trong các quan hệ xã hội. Nền tảng của thể chế là các nhu cầu xã hội¹⁶.

(ii) Tính bền vững và ổn định tương đối

Thể chế có xu hướng ổn định trong thời gian dài, bởi nó được gắn kết với cấu trúc quyền lực, giá trị và niềm tin xã hội. Theo Thelen & Steinmo, tính bền vững của thể chế thể hiện ở khả năng “duy trì khuôn khổ hành vi qua nhiều thế hệ, ngay cả khi các chủ thể thay đổi”¹⁷. Tuy nhiên, tính bền vững không có nghĩa là bất biến. Thể chế có thể thích nghi hoặc chuyển đổi khi môi trường kinh tế, xã hội và công nghệ biến đổi - đây là đặc điểm động của thể chế hiện đại.

(iii) Tính cưỡng chế xã hội

Mọi thể chế đều có cơ chế bảo đảm thực thi - có thể là cưỡng chế pháp lý (trong thể chế pháp luật), hoặc cưỡng chế đạo đức, tập quán (trong thể chế xã hội). Theo Max Weber, sức mạnh của thể chế nằm ở “tính chính đáng” mà xã hội thừa nhận, khiến việc tuân thủ trở thành nghĩa vụ tự nhiên của con người¹⁸. Như vậy, thể chế không chỉ ép buộc từ bên ngoài, mà còn nội tại hóa chuẩn mực, khiến con người hành động phù hợp mà không cần cưỡng chế trực tiếp.

(iv) Tính cấu trúc và tính hệ thống

Thể chế là một hệ thống cấu trúc xã hội, gồm nhiều yếu tố (quy phạm, cơ quan, quy trình, văn hóa) gắn bó hữu cơ với nhau. Theo Anthony Giddens, thể chế “vừa là phương tiện, vừa là kết quả của hành động xã hội”, tức là sản phẩm của con người, nhưng đồng thời định hình hành vi của chính họ¹⁹. Điều này cho thấy thể chế có tính hai chiều: vừa tái sản xuất trật tự, vừa mở ra khả năng thay đổi xã hội thông qua cải cách, đổi mới.

(v) Tính quy phạm

Thể chế có tính quy phạm. Đối với Nhà nước - đó là Hiến pháp, các bộ luật, các luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác; đối với kinh doanh - đó là pháp luật kinh tế, đạo đức và văn hóa kinh doanh, các hợp đồng; đối với người làm công ăn lương - đó là chế độ tiền lương, chế độ thưởng, phạt, các vị trí việc làm, chức vụ. Tính quy phạm và hệ thống chế tài

¹³ Anthony Giddens, *The Constitution of Society: Outline of the Theory of Structuration*, University of California Press, 1984, p. 24-28.

¹⁴ W. Richard Scott, *Institutions and Organizations: Ideas, Interests, and Identities*, Sage Publications, 2014, p. 55-60.

¹⁵ Võ Khánh Vinh, *Xã hội học pháp luật: Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2013, tr.179.

¹⁶ Võ Khánh Vinh, *lđđ*, tr.179.

¹⁷ Kathleen Thelen, Sven Steinmo, *lđđ*, p. 7-12.

¹⁸ Max Weber, *Economy and Society*, University of California Press, 1978, p. 31-35.

¹⁹ Anthony Giddens, *lđđ*, p. 25-28.

bảo đảm cho việc khuyến khích hành vi mong đợi và phòng ngừa hành vi lệch chuẩn²⁰.

3.2. Chức năng chung của thể chế

Thể chế thực hiện nhiều chức năng thiết yếu trong đời sống chính trị - xã hội, là nền tảng cho sự ổn định và phát triển bền vững của quốc gia. Đó là các chức năng:

(i) Chức năng điều chỉnh hành vi xã hội

Thể chế đặt ra chuẩn mực ứng xử và xác định hành vi hợp pháp - hợp đạo đức, qua đó điều chỉnh quan hệ giữa các cá nhân, tổ chức và Nhà nước. Theo North, đây là chức năng cơ bản nhất của thể chế: “Giảm thiểu sự bất định bằng cách cung cấp cấu trúc cho tương tác giữa con người”²¹.

(ii) Chức năng phân bổ và kiểm soát quyền lực

Thể chế quy định ai có quyền lực, quyền đó được thực thi thế nào, và bằng cách nào bị kiểm soát. Trong Nhà nước pháp quyền, thể chế bảo đảm nguyên tắc phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, đồng thời bảo đảm, bảo vệ quyền con người và quyền công dân. Chức năng này là trọng tâm của thể chế chính trị - pháp lý trong hệ thống quyền lực hiện đại.

(iii) Chức năng duy trì trật tự và ổn định xã hội

Thể chế giúp hình thành các kỳ vọng chung về hành vi, từ đó giảm xung đột, duy trì hòa bình và ổn định. Theo Durkheim, thể chế là “sợi dây vô hình liên kết các cá nhân trong cùng một cộng đồng đạo đức - xã hội”²². Nhờ có thể chế, xã hội có thể tồn tại như một chỉnh thể có tổ chức, thay vì chỉ là tập hợp các hành động rời rạc.

(iv) Chức năng định hướng và hợp pháp hóa hành động

Thể chế cung cấp khuôn khổ giá trị và chính danh cho hành động của cá nhân và tổ chức. Các quyết định của Nhà nước, doanh nghiệp hay cộng đồng chỉ có thể được xã hội chấp nhận khi được thực hiện trong giới hạn của thể chế hợp pháp. Theo March và Olsen, thể chế giúp “định hình logic của sự phù hợp” - nghĩa là hành vi được xem là đúng đắn không phải vì có lợi, mà vì phù hợp với chuẩn mực thể chế²³.

(v) Chức năng thúc đẩy phát triển và đổi mới

Thể chế tạo điều kiện cho sáng tạo, cạnh tranh và phát triển bền vững thông qua khung

khổ ổn định, minh bạch và có thể dự đoán. Những quốc gia có thể chế minh bạch, trách nhiệm và bao trùm thường đạt trình độ phát triển cao hơn so với những nơi thể chế mang tính loại trừ (extractive institutions)²⁴. Do đó, cải cách thể chế trở thành yêu cầu cốt lõi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định: Thể chế là một hệ thống quy tắc và cơ chế xã hội mang tính bền vững, định hình và điều tiết hành vi con người, bảo đảm trật tự, ổn định, chính danh và phát triển của cộng đồng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số, thể chế không chỉ là “cấu trúc tĩnh” mà còn là “năng lực thích ứng” của xã hội, phản ánh trình độ văn minh, pháp quyền và dân chủ của mỗi quốc gia.

4. Phân loại các loại thể chế

Dựa vào các căn cứ khác nhau, thể chế có thể được phân thành các loại khác nhau. Mỗi cách phân loại đều có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, góp phần nhận thức, sử dụng hiệu quả để xây dựng và thực hiện thể chế.

Thứ nhất, dựa vào các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội, thể chế được phân thành các loại dưới đây:

(i) Thể chế chính trị

Thể chế chính trị được hiểu là “hệ thống các quy tắc, tổ chức và chuẩn mực điều chỉnh việc giành, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị trong xã hội”²⁵. Theo Robert A. Dahl, thể chế chính trị là “tập hợp các quy tắc và cơ cấu được xã hội thừa nhận để bảo đảm việc ra quyết định tập thể, đồng thời duy trì trật tự và tính hợp pháp của quyền lực”²⁶. Trong các nhà nước hiện đại, thể chế chính trị bao gồm: Hiến pháp, Quốc hội, Chính phủ, hệ thống tư pháp, các đảng phái chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và cơ chế bầu cử. Chức năng chủ yếu của thể chế chính trị là: Phân bổ và giới hạn quyền lực; Đảm bảo tính chính danh và trách nhiệm giải trình; Thiết lập khuôn khổ cho sự tham gia của công dân vào đời sống chính trị.

(ii) Thể chế pháp lý

Thể chế pháp lý là hệ thống các quy phạm, nguyên tắc, cơ quan và quy trình nhằm điều chỉnh hành vi con người theo chuẩn mực

²⁰ Võ Khánh Vinh, *Tlđđ*, tr. 180.

²¹ Douglass C. North, *Tlđđ*, p. 3-5.

²² Emile Durkheim, *The Rules of Sociological Method*, The Free Press, 1982 (1895), p. 53-57.

²³ James G. March, Johan P. Olsen, *Tlđđ*, p. 23-27.

²⁴ Daron Acemoglu, James A. Robinson, *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*, Crown Business, 2012, p. 74-80.

²⁵ Scott, W. Richard, *Tlđđ*, p. 56-58.

²⁶ Robert A. Dahl, *Polyarchy: Participation and Opposition*, Yale University Press, 1971, p. 2-7.

pháp luật, bảo đảm công lý và trật tự xã hội. Theo Neil MacCormick, thể chế pháp lý không chỉ là hệ thống quy tắc, mà còn là *các thiết chế xã hội đảm bảo việc áp dụng và thực thi luật pháp*²⁷. Ở Việt Nam, thể chế pháp lý bao gồm: Quốc hội và cơ quan lập pháp, Chính phủ và cơ quan hành pháp, Tòa án, Viện kiểm sát, cùng các thiết chế bảo vệ quyền con người và quyền công dân. Thể chế pháp lý giữ vai trò trung tâm trong nhà nước pháp quyền, bởi nó bảo đảm rằng mọi quyền lực nhà nước đều bị giới hạn bởi pháp luật, và mọi cá nhân, tổ chức đều bình đẳng trước pháp luật.

(iii) Thể chế kinh tế

Theo Douglass North, thể chế kinh tế là “tập hợp các quy tắc chính thức và phi chính thức điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, tạo khung khổ cho giao dịch và sản xuất”²⁸. Các thể chế này bao gồm: *chế độ sở hữu, thị trường, hợp đồng, doanh nghiệp, ngân hàng và chính sách tài chính - tiền tệ*. Vai trò của thể chế kinh tế: Giảm chi phí giao dịch, tăng tính dự đoán của hành vi kinh tế; Định hình động cơ đầu tư, cạnh tranh và đổi mới; Tạo điều kiện cho phát triển bền vững và công bằng xã hội. Thể chế kinh tế gắn liền với các mô hình phát triển khác nhau (kinh tế thị trường, kinh tế kế hoạch hóa, kinh tế hỗn hợp), đồng thời chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thể chế chính trị và pháp lý.

(iv) Thể chế xã hội

Theo Emile Durkheim, thể chế xã hội là: “Tổng thể các niềm tin, chuẩn mực và cách hành xử tập thể, có tính bền vững, chi phối các quan hệ xã hội trong đời sống cộng đồng”²⁹. Các thể chế xã hội cơ bản gồm: *gia đình, tôn giáo, giáo dục, truyền thông, văn hóa, cộng đồng dân cư,...* Chức năng của thể chế xã hội là *duy trì trật tự, tái sản xuất văn hóa - đạo đức, củng cố sự gắn kết xã hội và tính chính danh của quyền lực*. Theo Anthony Giddens, thể chế xã hội là “khuôn khổ cho sự tái sản xuất các thực hành xã hội qua thời gian và không gian”³⁰, nghĩa là nó vừa bảo tồn, vừa cho phép biến đổi cấu trúc xã hội trong quá trình phát triển.

Các loại thể chế trên *không tồn tại tách biệt, mà có mối quan hệ tương tác hữu cơ*: Thể chế

chính trị quy định quyền lực; Thể chế pháp lý tạo cơ chế điều chỉnh và kiểm soát quyền lực; Thể chế kinh tế quyết định phân bổ nguồn lực; Thể chế xã hội cung cấp cơ sở giá trị, niềm tin và văn hóa để duy trì tính ổn định.

Một hệ thống thể chế hiệu quả phải bảo đảm *tính thống nhất, tương hỗ và tự điều chỉnh*, đồng thời thích ứng với sự thay đổi của môi trường toàn cầu hóa và chuyển đổi số hiện nay.

Thứ hai, căn cứ vào *nguồn gốc hình thành, tính chất pháp lý và cơ chế bảo đảm thực hiện*, thể chế được phân thành *thể chế chính thức và phi chính thức*. Đây là cách phân loại phổ quát, có giá trị lớn trong việc *phân tích hệ thống thể chế của quốc gia*, đặc biệt trong quá trình *cải cách thể chế ở các nước đang phát triển*, nơi các quy tắc phi chính thức vẫn giữ vai trò rất mạnh mẽ trong thực tiễn xã hội.

Thể chế chính thức là các quy tắc được ghi nhận thành văn, do các cơ quan có thẩm quyền ban hành và được cưỡng chế thi hành bằng quyền lực nhà nước. Ví dụ: Hiến pháp, luật, nghị định, quy chế, quy tắc tổ chức.

Thể chế phi chính thức là các quy tắc bất thành văn, hình thành tự nhiên trong đời sống xã hội, dựa trên chuẩn mực, tập quán, giá trị văn hóa, đạo đức hoặc niềm tin cộng đồng, không cần văn bản hóa nhưng vẫn có sức ràng buộc xã hội mạnh mẽ.

Thể chế chính thức do các chủ thể quyền lực công (Nhà nước, tổ chức chính trị - pháp lý) thiết lập và bảo đảm thực thi thông qua cơ quan công quyền (Tòa án, cảnh sát, cơ quan quản lý).

Thể chế phi chính thức do xã hội, cộng đồng hoặc nhóm xã hội tự hình thành, được duy trì thông qua niềm tin, sự đồng thuận, uy tín và áp lực xã hội. Ví dụ: Quy tắc ứng xử trong làng xã, phong tục cưới hỏi, đạo đức nghề nghiệp, tín điều tôn giáo.

Thể chế chính thức điều chỉnh hành vi mang tính công, có phạm vi phổ quát và bắt buộc đối với toàn xã hội.

Thể chế phi chính thức điều chỉnh hành vi mang tính cá nhân, nhóm hoặc văn hóa, có tính linh hoạt, mềm dẻo và tùy biến cao.

Cả hai dạng thể chế này không đối lập mà bổ sung cho nhau: Thể chế phi chính thức có thể củng cố hoặc làm suy yếu hiệu lực của thể chế chính thức, tùy theo mức độ tương thích giữa chúng. North nhấn mạnh: “Hiệu quả của

²⁷ Neil MacCormick, Tlđđ, p. 18-21.

²⁸ Douglass C. North, Tlđđ, p. 27-30.

²⁹ Emile Durkheim, Tlđđ, p. 45-49.

³⁰ Anthony Giddens, Tlđđ, p. 31-35.

thể chế chính thức phụ thuộc phần lớn vào sự hỗ trợ của thể chế phi chính thức”³¹.

Thứ ba, căn cứ vào *cơ chế duy trì và xử lý vi phạm*, thể chế được chia thành *thể chế có cơ chế cưỡng chế chính thức và thể chế dựa trên cơ chế xã hội phi chính thức*.

Thể chế có cơ chế cưỡng chế chính thức là những quy tắc, chuẩn mực được ban hành bởi Nhà nước hoặc cơ quan công quyền có thẩm quyền, có hiệu lực pháp lý bắt buộc và được bảo đảm thực hiện thông qua các công cụ quyền lực công như Tòa án, cơ quan hành pháp, cơ quan kiểm tra, giám sát. Khi có hành vi vi phạm, việc xử lý được thực hiện theo *thủ tục pháp lý chặt chẽ*, có chế tài cụ thể và mang tính cưỡng chế cao. Loại thể chế này đảm bảo tính nghiêm minh, thống nhất và dự đoán được trong quản trị xã hội, tiêu biểu là hệ thống pháp luật, quy chế hành chính, quy định tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước³².

Ngược lại, *thể chế dựa trên cơ chế xã hội phi chính thức* tồn tại chủ yếu dưới dạng chuẩn mực đạo đức, tập quán, truyền thống, quy ước cộng đồng, được duy trì thông qua sức mạnh của dư luận xã hội, niềm tin, uy tín hoặc áp lực đạo đức - văn hóa. Cơ chế xử lý vi phạm trong loại thể chế này không mang tính cưỡng chế pháp lý, mà dựa trên sự lên án xã hội, sự tự điều chỉnh hoặc loại trừ về mặt xã hội đối với cá nhân hay tổ chức vi phạm. Dù không có hình thức xử phạt chính thức, nhưng những thể chế này lại có sức sống lâu bền và ảnh hưởng mạnh mẽ đến hành vi xã hội, bởi chúng gắn liền với niềm tin, giá trị văn hóa và bản sắc cộng đồng³³.

Thực tiễn cho thấy, cả hai loại thể chế này không tồn tại độc lập mà bổ trợ cho nhau: Thể chế chính thức tạo khuôn khổ pháp lý rõ ràng cho trật tự xã hội, trong khi thể chế phi chính thức duy trì sự ổn định và tính gắn kết trong cộng đồng. Sự tương thích và hài hòa giữa cơ chế cưỡng chế pháp lý và cơ chế điều chỉnh xã hội phi chính thức chính là yếu tố bảo đảm cho sự bền vững, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống thể chế nói chung³⁴.

³¹ Douglass C. North, *Understanding the Process of Economic Change*, Princeton University Press, 2005, p. 15-18.

³² Douglass C. North, *Ibid*, p. 47-52.

³³ Gretchen Helmke, Steven Levitsky, *Informal Institutions and Democracy: Lessons from Latin America*, Johns Hopkins University Press, 2006.

³⁴ Acemoglu, Daron, Robinson, James A, *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*, Crown Publishers, 2012.

Thể chế phi chính thức không tồn tại tách rời mà tương tác và bổ trợ cho thể chế chính thức. Khi hai loại thể chế này phù hợp (ví dụ: Pháp luật phản ánh đúng đạo đức và giá trị xã hội), chúng tăng cường lẫn nhau. Ngược lại, nếu có khoảng cách lớn (ví dụ: Pháp luật xa rời thực tiễn xã hội), thì thể chế phi chính thức có thể thay thế hoặc làm suy yếu hiệu lực của thể chế chính thức. Theo Helmke và Levitsky (2004), “Các thể chế phi chính thức có thể hoạt động song song, hỗ trợ, thay thế hoặc thậm chí phá vỡ thể chế chính thức”³⁵.

5. Vai trò và ý nghĩa của thể chế trong phát triển xã hội hiện đại

Thứ nhất, thể chế là nền tảng của quản trị quốc gia

Trong khoa học chính trị đương đại, thể chế được xem là nền tảng của năng lực quản trị quốc gia. Theo Francis Fukuyama, “năng lực thể chế” (institutional capacity) chính là yếu tố cốt lõi quyết định hiệu quả của bộ máy nhà nước, thể hiện qua khả năng hoạch định, thực thi chính sách và duy trì trật tự công³⁶. Một quốc gia có thể sở hữu nguồn lực vật chất dồi dào, nhưng nếu thiếu các thể chế hiệu quả, đặc biệt là thể chế chính trị và pháp lý, thì các nguồn lực đó khó có thể chuyển hóa thành sức mạnh phát triển bền vững. Ngược lại, những quốc gia có thể chế minh bạch, trách nhiệm giải trình cao và pháp quyền mạnh thường có mức độ phát triển kinh tế - xã hội ổn định và bao trùm hơn.

Thứ hai, thể chế là động lực của phát triển kinh tế

Các nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và các học giả như Acemoglu & Robinson khẳng định rằng: Sự khác biệt về thể chế, chứ không phải địa lý hay văn hóa, là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về mức độ phát triển giữa các quốc gia³⁷. Thể chế kinh tế bảo đảm quyền sở hữu, hợp đồng và cạnh tranh công bằng tạo ra môi trường khuyến khích sáng tạo, giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy đầu tư. Khi các quy tắc được xác lập rõ ràng và thực thi nhất quán, các chủ thể kinh tế có thể dự đoán và tin tưởng vào hệ thống, từ đó nâng cao hiệu quả

³⁵ Gretchen Helmke, Steven Levitsky, *Informal Institutions and Democracy: Lessons from Latin America*, Johns Hopkins University Press, 2004, p. 5-7.

³⁶ Francis Fukuyama, *Political Order and Political Decay: From the Industrial Revolution to the Globalization of Democracy*, Farrar, Straus and Giroux, 2014, p. 21-26.

³⁷ Daron Acemoglu, James A. Robinson, *Ibid*, p. 43-69.

hoạt động của thị trường. Điều này được gọi là “chất lượng thể chế” (institutional quality), một chỉ báo trọng yếu trong các đánh giá toàn cầu về năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thứ ba, thể chế là nền tảng tổ chức, công cụ bảo đảm và động lực phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Thể chế là nền tảng tổ chức, vì thể chế xác lập cơ cấu quyền lực, nguyên tắc và phương thức vận hành của dân chủ xã hội chủ nghĩa, tức là “hình thức hóa” quyền lực của Nhân dân trong toàn bộ hệ thống chính trị. Thể chế là công cụ bảo đảm, vì thể chế cung cấp các quy tắc, thiết chế và cơ chế thực thi giúp quyền làm chủ của nhân dân được hiện thực hóa, bảo vệ và kiểm soát trong khuôn khổ pháp luật. Thể chế là động lực phát triển, vì thể chế định hướng và thúc đẩy quá trình dân chủ hóa, cải cách chính trị và phát triển xã hội bền vững, bảo đảm dân chủ gắn với công bằng, pháp quyền và tiến bộ xã hội. Xây dựng, hoàn thiện thể chế dân chủ xã hội chủ nghĩa chính là nhiệm vụ trung tâm của quá trình đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay. Một thể chế dân chủ thực chất, vận hành hiệu quả, minh bạch và gắn với lợi ích của nhân dân sẽ là động lực trực tiếp của phát triển bền vững, công bằng và tiến bộ xã hội.

Thứ tư, thể chế bảo đảm và hiện thực hóa quyền con người, quyền công dân

Thể chế, đặc biệt là thể chế pháp lý và chính trị, có vai trò trung tâm trong việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người. Theo Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền năm 1948, việc tôn trọng quyền con người không thể tách rời “sự bảo vệ bằng pháp luật”³⁸. Nhà nước pháp quyền hiện đại chỉ thực sự vận hành hiệu quả khi có thể chế bảo đảm quyền lực nhà nước bị giới hạn và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Các thể chế như Quốc hội, Tòa án Hiến pháp, cơ quan thanh tra, báo chí tự do, xã hội dân sự... đóng vai trò kiểm soát và cân bằng quyền lực, bảo đảm, bảo vệ các quyền cơ bản của cá nhân. Ở đây, thể chế không chỉ mang tính pháp lý mà còn mang tính chuẩn mực và văn hóa chính trị, phản ánh trình độ dân chủ và mức độ văn minh của xã hội.

Thứ năm, thể chế là công cụ điều tiết và định hướng phát triển xã hội

Theo Amartya Sen, phát triển không chỉ là tăng trưởng kinh tế mà còn là sự mở rộng các năng lực và tự do của con người³⁹. Để đạt được

điều này, cần có thể chế chính trị - xã hội - pháp lý lành mạnh, vừa tạo điều kiện cho các chủ thể phát triển, vừa ngăn ngừa các hành vi gây tổn hại đến lợi ích chung. Các thể chế hiện đại ngày càng hướng tới việc điều tiết hành vi xã hội bằng các công cụ mềm - như khuyến khích, minh bạch, tham vấn, đối thoại - thay vì chỉ dựa vào mệnh lệnh hành chính. Điều đó thể hiện sự chuyển biến từ quản trị quyền lực sang quản trị dựa trên giá trị và đồng thuận xã hội.

Thứ sáu, thể chế và phát triển bền vững

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, thể chế bền vững là nhân tố quyết định phát triển bền vững. Liên hợp quốc trong Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững đã xác định Mục tiêu thứ 16 (SDG 16) là: “Xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và bao trùm ở mọi cấp”⁴⁰. Điều này cho thấy rằng phát triển bền vững không thể đạt được nếu thiếu thể chế công minh, pháp quyền, minh bạch và bao trùm. Các quốc gia thành công thường là những quốc gia biết cải cách thể chế liên tục, nhằm thích ứng với thay đổi của thời đại và nhu cầu của con người.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định: Thể chế chính là “kiến trúc hạ tầng của phát triển quốc gia hiện đại”, nơi kết tinh quyền lực kinh tế, chính trị, giá trị và trật tự xã hội. Một hệ thống thể chế tốt không chỉ ngăn ngừa sự lạm quyền, mà còn tạo ra môi trường để năng lực sáng tạo, tự do và công bằng được phát huy, qua đó thúc đẩy phát triển nhanh, toàn diện và bền vững đất nước.

Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Qua phân tích từ các góc độ lý luận và thực tiễn, có thể khẳng định rằng thể chế là trụ cột của mọi tiến trình phát triển chính trị, pháp lý, kinh tế và xã hội của một quốc gia. Thể chế vừa là kết quả của lịch sử - văn hóa - chính trị, vừa là động lực định hướng tương lai của sự phát triển. Ở nghĩa sâu hơn, thể chế không chỉ phản ánh cách thức tổ chức quyền lực và quản trị xã hội, mà còn thể hiện mức độ văn minh, dân chủ và pháp quyền của một quốc gia.

Thể chế chính trị quy định phương thức tổ chức quyền lực; thể chế pháp lý đảm bảo trật tự và công bằng; thể chế kinh tế điều tiết nguồn lực và khuyến khích sáng tạo; còn thể

University Press, 1999, p. 36-38.

⁴⁰ United Nations, *Transforming Our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development*, A/RES/70/1, 2015, SDG 16.

³⁸ Universal Declaration of Human Rights, 1948, Article 7.

³⁹ Amartya Sen, *Development as Freedom*, Oxford

chế xã hội củng cố các giá trị, chuẩn mực và bản sắc. Mỗi quan hệ chặt chẽ giữa các loại thể chế tạo nên kiến trúc tổng thể của nhà nước hiện đại, trong đó mọi yếu tố đều hướng tới mục tiêu chung: Phát triển nhanh, bền vững, và vì con người.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập và chuyển đổi số hiện nay, yêu cầu đổi mới, hoàn thiện thể chế trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Một thể chế hiện đại phải vừa bảo đảm nguyên tắc pháp quyền, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, vừa thích ứng linh hoạt với các biến động kinh tế, xã hội và công nghệ. Thể chế mạnh chính là điều kiện tiên quyết để Nhà nước mạnh, xã hội phát triển và quyền con người được bảo đảm, bảo vệ thực chất.

Khuyến nghị

Từ các phân tích trên, có thể đưa ra một số khuyến nghị chủ yếu nhằm củng cố và phát huy vai trò của thể chế trong phát triển quốc gia hiện đại:

i) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế chính trị - pháp lý, bảo đảm quyền lực nhà nước được phân công, phối hợp và kiểm soát hiệu quả; tăng cường cơ chế trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền.

ii) Đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế theo hướng thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, minh bạch và công bằng; bảo đảm quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, và khuyến khích sáng tạo.

iii) Phát triển thể chế xã hội thông qua tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội, các tổ chức nghề nghiệp, truyền thông và công dân trong quá trình hoạch định và giám sát chính sách công.

iv) Nâng cao chất lượng và năng lực thực thi của thể chế, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm như quản trị công, tư pháp, giáo dục, y tế và bảo vệ môi trường.

v) Thúc đẩy văn hóa thể chế và đạo đức công vụ, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có bản lĩnh, năng lực, trách nhiệm và liêm chính, coi đây là nhân tố trung tâm bảo đảm hiệu quả thể chế.

vi) Tăng cường hội nhập quốc tế về thể chế, học hỏi các mô hình quản trị tiên tiến, đồng thời giữ vững bản sắc và định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

vii) Xây dựng chiến lược phát triển thể chế quốc gia gắn với các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), chuyển đổi số và quản trị quốc gia thông minh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu, Daron, Robinson, James A, *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*, Crown Publishers, 2012;
2. Amartya Sen, *Development as Freedom*, Oxford University Press, 1999;
3. Anthony Giddens, *The Constitution of Society: Outline of the Theory of Structuration*, University of California Press, 1984;
4. Aristotle, *Politics*, Book III, translated by Benjamin Jowett, Oxford University Press, 1885;
5. Daron Acemoglu, James A. Robinson, *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*, Crown Business, 2012;
6. Douglass C. North, *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press, 1990;
7. Douglass C. North, *Understanding the Process of Economic Change*, Princeton University Press, 2005;
8. Emile Durkheim, *The Rules of Sociological Method*, The Free Press, 1982 (1895);
9. Francis Fukuyama, *Political Order and Political Decay: From the Industrial Revolution to the Globalization of Democracy*, Farrar, Straus and Giroux, 2014;
10. Gabriel A. Almond, *A Developmental Approach to Political Systems*, *World Politics*, Vol. 17, No. 2/1965;
11. Gretchen Helmke, Steven Levitsky, *Informal Institutions and Democracy: Lessons from Latin America*, Johns Hopkins University Press, 2004;
12. Gretchen Helmke, Steven Levitsky, *Informal Institutions and Democracy: Lessons from Latin America*, Johns Hopkins University Press, 2006;
13. James G. March, Johan P. Olsen, *Rediscovering Institutions: The Organizational Basis of Politics*, Free Press, 1989;
14. James G. March, Johan P. Olsen, *The Logic of Appropriateness*, University of Oslo Working Paper, 2004;
15. John W. Meyer, Brian Rowan, "Institutionalized Organizations: Formal Structures as Myth and Ceremony", *American Journal of Sociology*, Vol. 83, No. 2/1977;
16. Kathleen Thelen, Sven Steinmo, *Structuring Politics: Historical Institutionalism in Comparative Analysis*, Cambridge University Press, 1992;
17. Max Weber, *Economy and Society*, University of California Press, 1978;
18. Neil MacCormick, *Institutions of Law: An Essay in Legal Theory*, Oxford University Press, 2007;
19. Noveck, Beth Simone, *Solving Public Problems: How to Fix Our Government and Change Our World*, Yale University Press, 2021;
20. Oliver E. Williamson, *The Economic Institutions of Capitalism*, Free Press, 1985;
21. Robert A. Dahl, *Polyarchy: Participation and Opposition*, Yale University Press, 1971;
22. Samuel P. Huntington, *Political Order in Changing Societies*, Yale University Press, 1968;
23. W. Richard Scott, *Institutions and Organizations: Ideas, Interests, and Identities*, Sage Publications, 2014;
24. United Nations, *Transforming Our World: The 2030 Agenda for Sustainable Development*, A/RES/70/1, 2015, SDG 16;